

### III. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỪNG BỘ, NGÀNH

#### BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

| STT | Ký hiệu biểu   | Tên biểu   | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo       |
|-----|----------------|--|------------|-------------------------|
| 1   | 001.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý    | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 2   | 002.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp                             | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 3   | 003.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp                         | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 4   | 004.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố                | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 5   | 005.N/BCB-TNMT | Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố                    | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 6   | 006.N/BCB-TNMT | Biến động diện tích đất  | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 7   | 007.N/BCB-TNMT | Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố            | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 8   | 008.N/BCB-TNMT | Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí               | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 9   | 009.N/BCB-TNMT | Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính        | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 10  | 010.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi nhiệt độ trung bình                               | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 11  | 011.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi lượng mưa   | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 12  | 012.N/BCB-TNMT | Mức nước biển trung bình                                       | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 13  | 013.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi mực nước biển trung bình                          | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 14  | 014.N/BCB-TNMT | Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu    | Tên biểu   | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo   |
|-----|-----------------|--|------------|---|
| 15  | 015.N/BCB-TNMT  | Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu phân tích)         | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau      |
| 16  | 016.N/BCB-TNMT  | Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc tự động)                   | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau      |
| 17  | 017a.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép             | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau      |
| 18  | 017b.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép (tiếp theo) | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau      |
| 19  | 018.N/BCB-TNMT  | Hàm lượng một số chất độc hại trong nước mặt   | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau      |
| 20  | 019.N/BCB-TNMT  | Hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển và biển khơi       | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau      |
| 21  | 020.N/BCB-TNMT  | Hàm lượng các chất độc trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển                      | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 20/12 năm báo cáo |

| STT | Ký hiệu biểu   | Tên biểu   | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo  |
|-----|----------------|--|------------|--|
|     |                |  |            | Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau  |
| 22  | 021.N/BCB-TNMT | Số vụ, số lượng đầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 23  | 022.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên                                  | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 24  | 023.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi mực nước dưới đất   | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 25  | 024.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính                   | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 26  | 025.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý                            | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 27  | 026.N/BCB-TNMT | Chỉ cho hoạt động bảo vệ môi trường  | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu   | Tên biểu  | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo   |
|-----|----------------|---|------------|---|
| 28  | 027.N/BCB-TNMT | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người                                    | Năm        | Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau            |
| 29  | 028.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường                        | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau          |
| 30  | 029.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở có cả tên vợ và chồng | Năm        | Ngày 31 tháng 3 năm sau   |
| 31  | 030.N/BCB-TNMT | Số suất khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn   | Năm        | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau |

Biểu số: 001.N/BCB-TNMT  
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg  
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT  
 CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ  
 DỤNG, QUẢN LÝ**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

| A   | B         | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |   |                            |                          |                              |                        | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |                        |                   |                                  |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|---|------------------------|-------------------|----------------------------------|
|   |           |                         | 1                                    | 2 | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số   | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) |
| <b>Tổng diện tích các loại đất</b><br>(=02+16+30) | <b>01</b> |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| <b>A - Đất nông nghiệp</b>                        | <b>02</b> |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp                       | 03        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| - Đất trồng cây hàng năm                          | 04        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| + Đất trồng lúa                                   | 05        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| + Đất cỏ dùng vào chăn nuôi                       | 06        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| + Đất trồng cây hàng năm khác                     | 07        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| - Đất trồng cây lâu năm                           | 08        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| 2. Đất lâm nghiệp                                 | 09        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| - Đất rừng sản xuất                               | 10        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| - Đất rừng phòng hộ                               | 11        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| - Đất rừng đặc dụng                               | 12        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| 3. Đất nuôi trồng thủy sản                        | 13        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |
| 4. Đất làm muối                                   | 14        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |

Đơn vị tính: Ha

| Mã số                                      | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |                            |                          |                              |                        | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |                        |                    |                                  |                    |
|--|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|---|------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|
|  |                         | Tổng số                              | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số   | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBND) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A  | 1                       | 2                                    | 3                          | 4                        | 5                            | 6                      | 7   | 8                      | 9                  | 10                               | 11                 |
| 5. Đất nông nghiệp khác                    |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| <b>B - Đất phi nông nghiệp</b>             | <b>16</b>               |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| 1. Đất ở                                   | 17                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| - Đất ở tại nông thôn                      | 18                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| - Đất ở tại đô thị                         | 19                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| 2. Đất chuyên dùng                         | 20                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| - Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 21                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| - Đất quốc phòng                           | 22                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| - Đất an ninh                              | 23                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 24                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| - Đất có mục đích công cộng                | 25                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| 3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng                | 26                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| 4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa              | 27                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| 5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng   | 28                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| 6. Đất phi nông nghiệp khác                | 29                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| <b>C - Đất chưa sử dụng</b>                | <b>30</b>               |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| 1. Đất bằng chưa sử dụng                   | 31                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |
| 2. Đất đồi núi chưa sử dụng                | 32                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                    |                                  |                    |

Đơn vị tính: Ha

|  | Mã số     | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |                            |                          |                              |                        | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |                        |                   |                                  |                    |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|---|------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------|
|  |           |                         | Tổng số                              | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số   | Cộng đồng dân cư (CDO) | UBND cấp xã (UBO) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A  | B         | 1                       | 2                                    | 3                          | 4                        | 5                            | 6                      | 7   | 8                      | 9                 | 10                               | 11                 |
| 3. Núi đá không có rừng cây                  | 33        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| <b>D - Đất có mặt nước ven biển</b>          | <b>34</b> |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| 1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản | 35        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| 2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn    | 36        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| 3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác    | 37        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCB-TNMT  
 Ban hành theo Quyết định số ... /QĐ-TTg  
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

|                                       | Mã số     | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |                            |                          |                              | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |         |                        |                    |                                  |                    |
|---------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|---|---------|------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|
|                                       |           |                         | Tổng số                              | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS)                            | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CĐQ) | UBND cấp xã (UBND) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A                                     | B         | 1                       | 2                                    | 3                          | 4                        | 5                            | 6   | 7       | 8                      | 9                  | 10                               | 11                 |
| <b>Đất nông nghiệp</b>                | <b>01</b> |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| <b>1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>    | <b>02</b> |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| - Đất trồng cây hàng năm              | 03        |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| + Đất trồng lúa                       | 04        |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| Đất chuyên trồng lúa nước             | 05        |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| Đất trồng lúa nước còn lại            | 06        |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| Đất trồng lúa nương                   | 07        |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| + Đất cò dùng vào chăn nuôi           | 08        |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| + Đất trồng cây hàng năm khác         | 09        |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| Đất bán hoang trồng cây hàng năm khác | 10        |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | 11        |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| - Đất trồng cây lâu năm               | 12        |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |
| + Đất trồng cây công nghiệp           | 13        |                         |                                      |                            |                          |                              |   |         |                        |                    |                                  |                    |

Đơn vị tính: Ha

| Mã số                                    | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |                            |                          |                              |                        | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |                        |                   |                                  |                    |
|--|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|---|------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------|
|  |                         | Tổng số                              | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số   | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A  | 1                       | 2                                    | 3                          | 4                        | 5                            | 6                      | 7   | 8                      | 9                 | 10                               | 11                 |
| lâu năm                                  |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất trồng cây ăn quả lâu năm           | 14                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất trồng cây lâu năm khác             | 15                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| <b>2. Đất lâm nghiệp</b>                 | 16                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| - Đất rừng sản xuất                      | 17                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất có rừng tự nhiên sản xuất          | 18                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất có rừng trồng sản xuất             | 19                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất | 20                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất trồng rừng sản xuất                | 21                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| - Đất rừng phòng hộ                      | 22                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất có rừng tự nhiên phòng hộ          | 23                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất có rừng trồng phòng hộ             | 24                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ | 25                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất trồng rừng phòng hộ                | 26                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| - Đất rừng đặc dụng                      | 27                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất có rừng tự nhiên đặc dụng          | 28                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |

Đơn vị tính: Ha

|  | Mã số     | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |   |                            |                          |                              |                        | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |                        |                   |                                  |                    |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|---|------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------|
|  |           |                         | 1                                    | 2 | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | 7   | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A  | B         |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất có rừng trồng đặc dụng             | 29        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng | 30        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất trồng rừng đặc dụng                | 31        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| <b>3. Đất nuôi trồng thủy sản</b>        | <b>32</b> |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| - Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn   | 33        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| - Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt      | 34        |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| <b>4. Đất làm muối</b>                   | <b>35</b> |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| <b>5. Đất nông nghiệp khác</b>           | <b>36</b> |                         |                                      |   |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 003.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg  
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI  
 NÔNG NGHIỆP**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

|   | Mã số     | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |                            |                          |                              |                        |         | Diện tích đất theo đối tượng được giao đê quản lý |                   |                                  |                    |  |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|---------|---|-------------------|----------------------------------|--------------------|--|
|   |           |                         | Tổng số                              | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CDO)                            | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |  |
| A   | B         | 1                       | 2                                    | 3                          | 4                        | 5                            | 6                      | 7       | 8   | 9                 | 10                               | 11                 |  |
| <b>Tổng diện tích đất phi nông nghiệp</b>           | <b>01</b> |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| <b>1. Đất ở</b>                                     | <b>02</b> |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| - Đất ở tại nông thôn                               | 03        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| - Đất ở tại đô thị                                  | 04        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| <b>2. Đất chuyên dùng</b>                           | <b>05</b> |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| - Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp          | 06        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| + Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước | 07        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| + Đất trụ sở khác                                   | 08        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| - Đất quốc phòng                                    | 09        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| - Đất an ninh                                       | 10        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp          | 11        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| + Đất khu công nghiệp                               | 12        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh                    | 13        |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |

Đơn vị tính: Ha

| Mã số                                    | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |                            |                          |                              |                        | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |                        |                   |                                  |                    |
|--|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|---|------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------|
|  |                         | Tổng số                              | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số   | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A  | 1                       | 2                                    | 3                          | 4                        | 5                            | 6                      | 7   | 8                      | 9                 | 10                               | 11                 |
| + Đất cho hoạt động khoáng sản           |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ | 14                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| - Đất có mục đích công cộng              | 15                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất giao thông                         | 16                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất thủy lợi                           | 17                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất công trình năng lượng              | 18                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất công trình bưu chính viễn thông    | 19                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất cơ sở văn hoá                      | 20                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất cơ sở y tế                         | 21                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất cơ sở giáo dục - đào tạo           | 22                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất cơ sở thể dục - thể thao           | 23                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất cơ sở nghiên cứu khoa học          | 24                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất cơ sở dịch vụ về xã hội            | 25                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất chợ                                | 26                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất có di tích, danh thắng             | 27                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| + Đất bãi thải, xử lý chất thải          | 28                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| <b>3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>       | 29                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| - Đất tôn giáo                           | 30                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
| - Đất tín ngưỡng                         | 31                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |
|  | 32                      |                                      |                            |                          |                              |                        |   |                        |                   |                                  |                    |

Đơn vị tính: Ha

|  | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |                            |                          |                              |                        |         | Diện tích đất theo đối tượng được giao đê quản lý |                   |                                  |                    |  |
|--|-------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|---------|---|-------------------|----------------------------------|--------------------|--|
|  |       |                         | Tổng số                              | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CDQ)                            | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |  |
| A  | B     | 1                       | 2                                    | 3                          | 4                        | 5                            | 6                      | 7       | 8   | 9                 | 10                               | 11                 |  |
| 4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa            | 33    |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| 5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | 34    |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| - Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối        | 35    |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| - Đất có mặt nước chuyên dùng            | 36    |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |
| 6. Đất phi nông nghiệp khác              | 37    |                         |                                      |                            |                          |                              |                        |         |   |                   |                                  |                    |  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004./NBCB-TNMT  
 Ban hành theo Quyết định số ... /QĐ-TTg  
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhân báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT  
 CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhân báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

|   | Phân theo mục đích sử dụng |         |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                             |                          |                          |
|---|----------------------------|---------|--------------------------|----------------|-------------------------|--------------|----------------------|---------|-------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Đất nông nghiệp            |         |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 | Đất phi nông nghiệp      |                            |                                       |                          |         |                             |                          |                          |
|   | Tổng diện tích tự nhiên    | Tổng số | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số | Đất bằng phẳng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |
| A   | 1                          | 2       | 3                        | 4              | 5                       | 6            | 7                    | 8       | 9     | 10              | 11                       | 12                         | 13                                    | 14                       | 15      | 16                          | 17                       | 18                       |
| Cả nước                                     |                            |         |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                             |                          |                          |
| Chia theo tỉnh/<br>thành phố                |                            |         |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                             |                          |                          |
| (Ghi theo Danh<br>mục đơn vị hành<br>chính) |                            |         |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                             |                          |                          |
|   |                            |         |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                             |                          |                          |
|   |                            |         |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                             |                          |                          |
|   |                            |         |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                             |                          |                          |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005/NBCB-TNMT  
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg  
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHIA  
 THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

|                                       | Tổng diện tích tự nhiên | Phân theo mục đích sử dụng |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                      |                          |                          |  |
|---------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|--------------|----------------------|---------|-------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------|----------------------|--------------------------|--------------------------|--|
|                                       |                         | Đất nông nghiệp            |                          |                |                         |              | Đất phi nông nghiệp  |         |       |                 |                          | Đất chưa sử dụng           |                                       |                          |         |                      |                          |                          |  |
|                                       |                         | Tổng số                    | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số | Đất bãi chừa sử dụng | Đất đồi núi chừa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |  |
| A                                     | 1                       | 2                          | 3                        | 4              | 5                       | 6            | 7                    | 8       | 9     | 10              | 11                       | 12                         | 13                                    | 14                       | 15      | 16                   | 17                       | 18                       |  |
| Cả nước                               | 100                     |                            |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                      |                          |                          |  |
| <i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>       | 100                     |                            |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                      |                          |                          |  |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) |                         |                            |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                      |                          |                          |  |
|                                       |                         |                            |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                      |                          |                          |  |
|                                       |                         |                            |                          |                |                         |              |                      |         |       |                 |                          |                            |                                       |                          |         |                      |                          |                          |  |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006./NBCB-TNMT

Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg

ngày ... của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

### BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

|   | Mã số | Năm trước      |            | Năm báo cáo    |            | Biến động diện tích đất      |                                |   |
|---|-------|----------------|------------|----------------|------------|------------------------------|--------------------------------|---|
|   |       | Diện tích (Ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (Ha) | Cơ cấu (%) | Mức tăng/giảm tuyệt đối (Ha) | Tốc độ tăng/giảm diện tích (%) |   |
| A   |       | B              | 1          | 2              | 3          | 4                            | 5                              | 6 |
| <b>Tổng diện tích các loại đất</b><br>(=02+16+30) |       | 01             |            |                |            |                              |                                |   |
| <b>A - Đất nông nghiệp</b>                        |       | 02             |            |                |            |                              |                                |   |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp                       |       | 03             |            |                |            |                              |                                |   |
| - Đất trồng cây hàng năm                          |       | 04             |            |                |            |                              |                                |   |
| + Đất trồng lúa                                   |       | 05             |            |                |            |                              |                                |   |
| + Đất cỏ dùng vào chăn nuôi                       |       | 06             |            |                |            |                              |                                |   |
| + Đất trồng cây lâu năm                           |       | 07             |            |                |            |                              |                                |   |
| - Đất rừng đặc dụng                               |       | 08             |            |                |            |                              |                                |   |
| 2. Đất lâm nghiệp                                 |       | 09             |            |                |            |                              |                                |   |
| - Đất rừng sản xuất                               |       | 10             |            |                |            |                              |                                |   |
| - Đất rừng phòng hộ                               |       | 11             |            |                |            |                              |                                |   |
| - Đất rừng đặc dụng                               |       | 12             |            |                |            |                              |                                |   |
| 3. Đất nuôi trồng thủy sản                        |       | 13             |            |                |            |                              |                                |   |
| 4. Đất làm muối                                   |       | 14             |            |                |            |                              |                                |   |
| 5. Đất nông nghiệp khác                           |       | 15             |            |                |            |                              |                                |   |
| <b>B - Đất phi nông nghiệp</b>                    |       | 16             |            |                |            |                              |                                |   |
| 1. Đất ở  |       | 17             |            |                |            |                              |                                |   |
| - Đất ở tại nông thôn                             |       | 18             |            |                |            |                              |                                |   |
| - Đất ở tại đô thị                                |       | 19             |            |                |            |                              |                                |   |
| 2. Đất chuyên dùng                                |       | 20             |            |                |            |                              |                                |   |
| - Đất trụ sở cơ quan, công trình sự               |       | 21             |            |                |            |                              |                                |   |

|  | Mã số     | Năm trước      |            | Năm báo cáo    |            | Biến động diện tích đất      |                                |
|--|-----------|----------------|------------|----------------|------------|------------------------------|--------------------------------|
|  |           | Diện tích (Ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (Ha) | Cơ cấu (%) | Mức tăng/giảm tuyệt đối (Ha) | Tốc độ tăng/giảm diện tích (%) |
| A  | B         | 1              | 2          | 3              | 4          | 5                            | 6                              |
| ngoại  |           |                |            |                |            |                              |                                |
| - Đất quốc phòng                             | 22        |                |            |                |            |                              |                                |
| - Đất an ninh                                | 23        |                |            |                |            |                              |                                |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp   | 24        |                |            |                |            |                              |                                |
| - Đất dùng cho mục đích công cộng            | 25        |                |            |                |            |                              |                                |
| 3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng                  | 26        |                |            |                |            |                              |                                |
| 4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa                | 27        |                |            |                |            |                              |                                |
| 5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng     | 28        |                |            |                |            |                              |                                |
| 6. Đất phi nông nghiệp khác                  | 29        |                |            |                |            |                              |                                |
| <b>C - Đất chưa sử dụng</b>                  | <b>30</b> |                |            |                |            |                              |                                |
| 1. Đất bằng chưa sử dụng                     | 31        |                |            |                |            |                              |                                |
| 2. Đất đồi núi chưa sử dụng                  | 32        |                |            |                |            |                              |                                |
| 3. Núi đá không có rừng cây                  | 33        |                |            |                |            |                              |                                |
| <b>D - Đất có mặt nước ven biển</b>          | <b>34</b> |                |            |                |            |                              |                                |
| 1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản | 35        |                |            |                |            |                              |                                |
| 2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn    | 36        |                |            |                |            |                              |                                |
| 3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác    | 37        |                |            |                |            |                              |                                |

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Biểu số: 007./NBCB-TNMT  
 Ban hành theo Quyết định số ... /QĐ-TTg  
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOẠI HÓA  
 CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ  
 Năm**

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

| Tổng diện tích đất bị thoái hóa       | Trong đó                 |                         |         |                         |         |                         |         |                         |   |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------|-------------------------|---------|-------------------------|---------|-------------------------|---|
|                                       | Đất sản xuất nông nghiệp |                         |         | Đất lâm nghiệp          |         | Diện tích nuôi thủy sản |         | Đất khác                |   |
|                                       | Tổng số                  | Trong đó thoái hóa nặng | Tổng số | Trong đó thoái hóa nặng | Tổng số | Trong đó thoái hóa nặng | Tổng số | Trong đó thoái hóa nặng |   |
| A                                     | 1                        | 2                       | 3       | 4                       | 5       | 6                       | 7       | 8                       | 9 |
| <b>Cả nước</b>                        |                          |                         |         |                         |         |                         |         |                         |   |
| <b>Chia theo tỉnh/thành phố</b>       |                          |                         |         |                         |         |                         |         |                         |   |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) |                          |                         |         |                         |         |                         |         |                         |   |
|                                       |                          |                         |         |                         |         |                         |         |                         |   |
|                                       |                          |                         |         |                         |         |                         |         |                         |   |
|                                       |                          |                         |         |                         |         |                         |         |                         |   |
|                                       |                          |                         |         |                         |         |                         |         |                         |   |
|                                       |                          |                         |         |                         |         |                         |         |                         |   |
|                                       |                          |                         |         |                         |         |                         |         |                         |   |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.N/BCB-TNMT  
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg  
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**SỐ GIỜ NẮNG, ĐỘ ẨM KHÔNG  
 KHÍ, NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ**

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

| Mã số                                     | Tọa độ quan trắc |       |   | Đơn vị tính | Chia theo các tháng trong năm tại các trạm quan trắc |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          | Cả năm |  |
|---|------------------|-------|---|-------------|--|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|--------|--|
|   | Kinh độ          | Vĩ độ | E |             | Tháng 1  | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |        |  |
| A   | B                | C     | D | E           | 1  | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       | 13     |  |
| <b>I. Số giờ nắng</b>                     |                  |       |   |             |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |  |
| <i>Trạm quan trắc...</i>                  |                  |       |   |             | Giờ  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |  |
| <b>II. Độ ẩm không khí trung bình</b>     |                  |       |   |             |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |  |
| <i>Trạm quan trắc...</i>                  |                  |       |   |             | %  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |  |
| ...                                       |                  |       |   |             |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |  |
| <b>III. Nhiệt độ không khí trung bình</b> |                  |       |   |             |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |  |
| <i>Trạm quan trắc...</i>                  |                  |       |   |             | 0 <sup>c</sup>                                       |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |  |
| ...                                       |                  |       |   |             | 0 <sup>c</sup>                                       |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |  |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.N/BCB-TNMT  
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg  
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**LƯỢNG MƯA, MỨC NƯỚC VÀ LƯU  
 LƯỢNG NƯỚC MỘT SỐ SÔNG CHÍNH**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

|                                       | Mã số | Tọa độ quan trắc |       |   | Tọa độ quan trắc  | Chia theo các tháng trong năm tại các trạm quan trắc |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          | Cả năm |
|---------------------------------------|-------|------------------|-------|---|-------------------|--|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|--------|
|                                       |       | Kinh độ          | Vĩ độ |   |                   | Tháng 1  | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |        |
| A                                     | B     | C                | D     | E | 1                 | 2  | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10      | 11       | 12       | 13       |        |
| <b>I. Lượng mưa</b>                   |       |                  |       |   |                   |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |
| Theo trạm quan trắc                   |       |                  |       |   | mm                |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |
| <b>II. Mức nước trung bình</b>        |       |                  |       |   |                   |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |
| Theo sông/trạm quan trắc              |       |                  |       |   | cm                |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |
| <b>III. Lưu lượng nước trung bình</b> |       |                  |       |   |                   |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |
| Theo sông/trạm quan trắc              |       |                  |       |   | m <sup>3</sup> /s |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |        |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 010.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định  
 số .../QĐ-TTg ngày ... của  
 Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI NHIỆT  
 ĐỘ TRUNG BÌNH**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi  
 trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

|                    | Mã số | Nhiệt độ<br>trung bình<br>năm trước<br>( <sup>o</sup> C) | Nhiệt độ<br>trung bình<br>trong năm<br>( <sup>o</sup> C) | Mức thay đổi nhiệt độ trung<br>bình năm            |   |
|--------------------|-------|--|--|--|---|
|                    |       |  |  | Mức<br>tăng/giảm<br>tuyệt đối<br>( <sup>o</sup> C) | Tốc độ tăng/giảm<br>nhiệt độ trung<br>bình năm<br>(%) |
| A                  | B     | 1  | 2  | $3 = 2 - 1$  | $4 = (3 : 1) \times 100$                              |
| Trạm quan trắc ... |       |  |  |  |   |
| ...                |       |  |  |  |   |
| ...                |       |  |  |  |   |
|                    |       |  |  |  |   |
|                    |       |  |  |  |   |
|                    |       |  |  |  |   |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 011.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định  
 số .../QĐ-TTg ngày ... của  
 Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI LƯỢNG MƯA**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

|                    | Mã số | Tổng lượng mưa năm trước (mm) | Tổng lượng mưa trong năm (mm) | Mức thay đổi lượng mưa năm   |                                |
|--------------------|-------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
|                    |       |                               |                               | Mức tăng/giảm tuyệt đối (mm) | Tốc độ tăng/giảm lượng mưa (%) |
| A                  | B     | 1                             | 2                             | $3 = 2 - 1$                  | $4 = (3 : 1) \times 100$       |
| Trạm quan trắc ... |       |                               |                               |                              |                                |
| ...                |       |                               |                               |                              |                                |
| ...                |       |                               |                               |                              |                                |
|                    |       |                               |                               |                              |                                |
|                    |       |                               |                               |                              |                                |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 012.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg  
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**MỨC NƯỚC BIỂN TRUNG BÌNH**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

|                   | Mã số | Đơn vị tỉnh | Chia theo các tháng trong năm tại trạm quan trắc |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          | Trung bình năm |
|-------------------|-------|-------------|--|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|----------------|
|                   |       |             | Tháng 1  | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |                |
| A                 | B     | C           | 1  | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       | 13             |
| Trạm quan trắc... |       | cm          |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |                |
| ...               |       | cm          |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |                |
| ...               |       | cm          |  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |                |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 013.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định  
 số ... /QĐ-TTg ngày ... của  
 Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI MỨC**  
**NƯỚC BIỂN TRUNG BÌNH**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi  
 trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

|                          | Mã số | Mức nước<br>biển trung<br>bình năm<br>trước (cm) | Mức nước<br>biển trung<br>bình trong<br>năm (cm) | Mức thay đổi mức nước biển<br>trung bình năm |  |
|--------------------------|-------|--|--|--|--|
|                          |       |  |  | Mức<br>tăng/giảm<br>tuyệt đối<br>(cm)        | Tốc độ<br>tăng/giảm mức<br>nước biển (%) |
| A                        | B     | 1  | 2  | $3 = 2 - 1$                                  | $4 = (3 : 1) \times 100$                 |
| <i>Trạm quan trắc...</i> |       |  |  |  |  |
| ...                      |       |  |  |  |  |
| ...                      |       |  |  |  |  |
|                          |       |  |  |  |  |
|                          |       |  |  |  |  |

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 014.N/BCB-TNMT**  
Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg  
ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/3 năm sau

**SỐ CON BẢO, ÁP THẤP NHIỆT ĐỐI ẢNH HƯỞNG**  
**TRỰC TIẾP TỚI VIỆT NAM**  
Năm

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài nguyên và Môi trường  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

|  | Số hiệu | Thời gian đo bộ | 1<br>Cấp gió | Khu vực đo bộ |        |
|--|---------|-----------------|--------------|---------------|--------|
|  |         |                 |              | Vị trí        | Tọa độ |
| A  | B       | 1               | 2            | 3             | 4      |
| Các cơn bão ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam               |         |                 |              |               |        |
| ...  |         |                 |              |               |        |
| ...  |         |                 |              |               |        |
| Các cơn áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam |         |                 |              |               |        |
| ...  |         |                 |              |               |        |
| ...  |         |                 |              |               |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 015.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định  
 số .../QĐ-TTg ngày ... của  
 Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12  
 năm báo cáo  
 Báo cáo chính thức: Ngày 31/3  
 năm sau

**NỒNG ĐỘ MỘT SỐ CHẤT ĐỘC  
 HẠI TRONG KHÔNG KHÍ  
 TẠI CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC LẤY  
 MẪU PHÂN TÍCH  
 Năm**

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi  
 trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính:  $\mu\text{g}/\text{m}^3$  không khí*

|                                 | Mã số | NO <sub>2</sub> | SO <sub>2</sub> | CO | PM <sub>10</sub> | TSP | O <sub>3</sub> | Chỉ |
|---------------------------------|-------|-----------------|-----------------|----|------------------|-----|----------------|-----|
| A                               | B     | 1               | 2               | 3  | 4                | 5   | 6              | 7   |
| <b>Chia theo tỉnh/thành phố</b> |       |                 |                 |    |                  |     |                |     |
| Điểm/trạm quan trắc             |       |                 |                 |    |                  |     |                |     |
| Điểm/trạm quan trắc             |       |                 |                 |    |                  |     |                |     |
| ...                             |       |                 |                 |    |                  |     |                |     |
|                                 |       |                 |                 |    |                  |     |                |     |
|                                 |       |                 |                 |    |                  |     |                |     |
|                                 |       |                 |                 |    |                  |     |                |     |
|                                 |       |                 |                 |    |                  |     |                |     |

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 016.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định  
 số .../QĐ-TTg ngày ... của  
 Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12  
 năm báo cáo  
 Báo cáo chính thức: Ngày 31/3  
 năm sau

**NỒNG ĐỘ MỘT SỐ CHẤT ĐỘC  
 HẠI TRONG KHÔNG KHÍ  
 TẠI CÁC TRẠM QUAN TRẮC  
 TỰ ĐỘNG**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi  
 trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính:  $\mu\text{g}/\text{m}^3$  không khí*

|                                 | Mã số | NO <sub>2</sub> | SO <sub>2</sub> | CO | PM <sub>10</sub> | TSP | O <sub>3</sub> |
|---------------------------------|-------|-----------------|-----------------|----|------------------|-----|----------------|
| A                               | B     | 1               | 2               | 3  | 4                | 5   | 6              |
| <b>Chia theo tỉnh/thành phố</b> |       |                 |                 |    |                  |     |                |
| Trạm quan trắc                  |       |                 |                 |    |                  |     |                |
| Trạm quan trắc                  |       |                 |                 |    |                  |     |                |
| ...                             |       |                 |                 |    |                  |     |                |
|                                 |       |                 |                 |    |                  |     |                |
|                                 |       |                 |                 |    |                  |     |                |
|                                 |       |                 |                 |    |                  |     |                |

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 017a.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg  
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo  
 Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**TÌ LỆ NGÀY CÓ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT ĐỘC HẠI TRONG  
 KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN CHO PHÉP**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

|                          | Mã số | NO                     |  |   | SO <sub>2</sub>        |   |  | O <sub>3</sub>   |   |   |
|--------------------------|-------|------------------------|--|---|------------------------|---|--|--|---|---|
|                          |       | Tổng số ngày đo (Ngày) | Tổng số ngày đo có nồng độ NO vượt quá QCCP (Ngày) | Tỉ lệ ngày đo có nồng độ NO vượt quá QCCP (%) | Tổng số ngày đo (Ngày) | Tổng số ngày đo có nồng độ SO <sub>2</sub> vượt quá QCCP (Ngày) | Tỉ lệ ngày đo có nồng độ SO <sub>2</sub> vượt quá QCCP (%) | Tổng số ngày đo có nồng độ O <sub>3</sub> vượt quá QCCP (Ngày) | Tỉ lệ ngày đo có nồng độ O <sub>3</sub> vượt quá QCCP (%) |   |
| A                        | B     | 1                      | 2  | 3   | 4                      | 5   | 6  | 7  | 8   | 9 |
| <b>Tỉnh/thành phố</b>    |       | X                      | X  | X   | X                      | X   | X  | X  | X   | X |
| <i>Trạm quan trắc...</i> |       |                        |  |   |                        |   |  |  |   |   |
| ...                      |       |                        |  |   |                        |   |  |  |   |   |
| ...                      |       |                        |  |   |                        |   |  |  |   |   |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 017b.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg  
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo  
 Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**TÌ LỆ NGÀY CÓ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT ĐỘC HẠI TRONG  
 KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN CHO PHÉP (Tiếp theo)**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

|                          | Mã số | PM <sub>10</sub>       |  |   |                        | CO   |   |                        | TSP   |  |
|--------------------------|-------|------------------------|--|---|------------------------|--|---|------------------------|---|--|
|                          |       | Tổng số ngày đo (Ngày) | Tổng số ngày đo có nồng độ PM <sub>10</sub> vượt quá QCCP (Ngày) | Tỉ lệ ngày đo có nồng độ PM <sub>10</sub> vượt quá QCCP (%) | Tổng số ngày đo (Ngày) | Tổng số ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCCP (Ngày) | Tỉ lệ ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCCP (%) | Tổng số ngày đo (Ngày) | Tổng số ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCCP (Ngày) | Tỉ lệ ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCCP (%) |
| A                        | B     | 10                     | 11   | 12  | 13                     | 14   | 15  | 16                     | 17  | 18   |
| <b>Tỉnh/thành phố</b>    |       | X                      | X  | X   | X                      | X  | X   | X                      | X   | X  |
| <i>Trạm quan trắc...</i> |       |                        |  |   |                        |  |   |                        |   |  |
| ...                      |       |                        |  |   |                        |  |   |                        |   |  |
| ...                      |       |                        |  |   |                        |  |   |                        |   |  |
| ...                      |       |                        |  |   |                        |  |   |                        |   |  |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)





**Biểu: 020.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định  
 số .../QĐ-TTg ngày ... của  
 Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo sơ bộ:  
 Ngày 20/12 năm báo cáo  
 Báo cáo chính thức:  
 Ngày 31/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG  
 TRÀM TÍCH ĐÁY TẠI KHU VỰC CỬA  
 SÔNG, VEN BIỂN**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi  
 trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: mg/kg trầm tích*

|                               | Mã số | Thủy<br>ngân | Asen | Chi | Kẽm | Đồng | Dầu, mỡ<br>khoáng<br>( $\mu\text{g}/\text{kg}$ ) |
|-------------------------------|-------|--------------|------|-----|-----|------|--|
| A                             | B     | 1            | 2    | 3   | 4   | 5    | 6  |
| <b>I. Tỉnh/thành phố</b>      |       | x            | x    | x   | x   | x    | x  |
| <i>Trạm/điểm quan trắc...</i> |       |              |      |     |     |      |  |
| ...                           |       |              |      |     |     |      |  |
| ...                           |       |              |      |     |     |      |  |
|                               |       |              |      |     |     |      |  |
|                               |       |              |      |     |     |      |  |
|                               |       |              |      |     |     |      |  |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 021.N/BCB-TNMT

Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg

ngày ... của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo

Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**SỐ VỮ, SỐ LƯỢNG DẦU TRÀN VÀ HÓA CHẤT RỖ**

**RỈ TRÊN BIỂN, DIỆN TÍCH BỊ ẢNH HƯỞNG**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

|                                | Mã số | Thời gian xảy ra sự cố | Dầu tràn      |                |   |                     | Hóa chất rò rỉ trên biển |   |  |  |
|--------------------------------|-------|------------------------|---------------|----------------|---|---------------------|--------------------------|---|--|--|
|                                |       |                        | Loại dầu tràn | Số lượng (Tấn) | Diện tích bị ảnh hưởng (Km <sup>2</sup> ) | Loại hóa chất rò rỉ | Số lượng (Tấn)           | Diện tích bị ảnh hưởng (Km <sup>2</sup> ) |  |  |
| A                              | B     | 1                      | 2             | 3              | 4   | 5                   | 6                        | 7   |  |  |
| Tổng số                        |       |                        |               |                |   |                     |                          |   |  |  |
| Vùng biển thuộc tỉnh/thành phố |       |                        |               |                |   |                     |                          |   |  |  |
| ...                            |       |                        |               |                |   |                     |                          |   |  |  |
| ...                            |       |                        |               |                |   |                     |                          |   |  |  |
| ...                            |       |                        |               |                |   |                     |                          |   |  |  |
| ...                            |       |                        |               |                |   |                     |                          |   |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu: 022.N/BCB-TNMT

Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg

ngày ... của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo

Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN**

**THIÊN NHIÊN**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

|                       | Mã số | Tổng diện tích đất tự nhiên (Ha) | Tổng số        |           | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên |          |              | Khu bảo tồn loài, sinh cảnh |              | Khu bảo vệ cảnh quan |           |
|-----------------------|-------|----------------------------------|----------------|-----------|---------------|------------------------|----------|--------------|-----------------------------|--------------|----------------------|-----------|
|                       |       |                                  | Diện tích (Ha) | Tỷ lệ (%) |               | Cấp quốc gia           | Cấp tỉnh | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh                    | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh             |           |
|                       |       |                                  |                |           |               |                        |          |              |                             |              |                      | 3=2/1*100 |
| A                     | B     | 1                                | 2              | 3=2/1*100 | 4             | 5                      | 6        | 7            | 8                           | 9            | 10                   |           |
| <b>Tổng số</b>        |       |                                  |                |           |               |                        |          |              |                             |              |                      |           |
| <b>Tỉnh/thành phố</b> |       |                                  |                |           |               |                        |          |              |                             |              |                      |           |
| ...                   |       |                                  |                |           |               |                        |          |              |                             |              |                      |           |
| ...                   |       |                                  |                |           |               |                        |          |              |                             |              |                      |           |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 023.N/BCB-TNMT**

Ban hành theo Quyết định  
số .../QĐ-TTg ngày ... của  
Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo

Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI MỰC  
NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và

Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

|                            | Mã số | Tầng chứa nước | Độ sâu mực nước trung bình năm trước (M) | Độ sâu mực nước trung bình (M) | Mức thay đổi lượng nước dưới đất (M) |
|----------------------------|-------|----------------|--|--------------------------------|--------------------------------------|
| A                          | B     | C              | 1  | 2                              | 3                                    |
| <b>Tỉnh/thành phố</b>      |       |                |  |                                |                                      |
| <i>Trạm/điểm quan trắc</i> |       |                |  |                                |                                      |
| ...                        |       |                |  |                                |                                      |
| ...                        |       |                |  |                                |                                      |
| ...                        |       |                |  |                                |                                      |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 025.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định  
 số .../QĐ-TTg ngày ... của  
 Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo sơ bộ:  
 Ngày 20/12 năm báo cáo  
 Báo cáo chính thức:  
 Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐÃ  
 ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ**  
 Năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên Môi  
 trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

|                                       | Mã số | Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (Tấn) | Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom (Tấn) | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%) | Lượng chất thải nguy hại được xử lý (Tấn) | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%) |
|---------------------------------------|-------|---|--|---|---|---|
| A                                     | B     | 1   | 2  | $3 = \frac{2}{1} \times 100$              | 4   | $5 = \frac{4}{1} \times 100$            |
| <b>Tổng số</b>                        |       |   |  |   |   |   |
| <i>Phân theo loại chất thải:</i>      |       |   |  |   |   |   |
| - Rắn                                 |       |   |  |   |   |   |
| - Lỏng                                |       |   |  |   |   |   |
| <i>Phân theo tỉnh/thành phố</i>       |       |   |  |   |   |   |
| (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính) |       |   |  |   |   |   |
| - Rắn                                 |       |   |  |   |   |   |
| - Lỏng                                |       |   |  |   |   |   |
|                                       |       |   |  |   |   |   |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 026.N/BCB-TNMT**

Ban hành theo Quyết định

số .../QĐ-TTg ngày ... của

Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo

Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**CHI CHO HOẠT ĐỘNG  
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị: Tỷ đồng*

|                           | Mã số | Tổng số | Theo nguồn chi       |                      |      |
|---------------------------|-------|---------|----------------------|----------------------|------|
|                           |       |         | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Khác |
| A                         | B     | 1       | 2                    | 3                    | 4    |
| <b>Cả nước</b>            |       |         |                      |                      |      |
| <b>I. Các Bộ, ngành</b>   |       |         |                      |                      |      |
| - Bộ ...                  |       |         |                      |                      |      |
| ...                       |       |         |                      |                      |      |
| <b>II. Tỉnh/thành phố</b> |       |         |                      |                      |      |
| ...                       |       |         |                      |                      |      |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 027.N/BCB-TNMT

Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg

ngày ... của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo

Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

### LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

#### BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

| Mã số                              | Tổng lượng khí thải nhà kính trong năm (1000 tấn/năm) |                 |                  |      |      |                 |                 | Tổng lượng khí thải nhà kính quy đổi ra CO <sub>2</sub> tương đương trong năm (1000 tấn/năm) | Lượng khí thải nhà kính bình quân đầu người (tấn CO <sub>2</sub> e/người) |   |
|------------------------------------|---|-----------------|------------------|------|------|-----------------|-----------------|--|---|---|
|                                    | CO <sub>2</sub>                                       | CH <sub>4</sub> | N <sub>2</sub> O | HFCs | PFCs | SF <sub>6</sub> | NF <sub>3</sub> |  |   |   |
| A                                  | B   | 1               | 2                | 3    | 4    | 5               | 6               | 7  | 8   | 9 |
| <i>Theo nguồn phát thải:</i>       |   |                 |                  |      |      |                 |                 |  |   |   |
| Năng lượng                         |   |                 |                  |      |      |                 |                 |  |   |   |
| Các quá trình công nghiệp          |   |                 |                  |      |      |                 |                 |  |   |   |
| Nông nghiệp                        |   |                 |                  |      |      |                 |                 |  |   |   |
| Thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp |   |                 |                  |      |      |                 |                 |  |   |   |
| Chất thải                          |   |                 |                  |      |      |                 |                 |  |   |   |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 028.N/BCB-TNMT**  
Ban hành theo Quyết định  
số .../QĐ-TTg ngày ... của  
Thủ tướng Chính phủ  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo sơ bộ:  
Ngày 20/12 năm báo cáo  
Báo cáo chính thức:  
Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ CÁC DOANH  
NGHIỆP ĐƯỢC CẤP  
CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ  
MÔI TRƯỜNG**  
Năm

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài nguyên và Môi  
trường  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

|                                  | Mã số | Số doanh nghiệp đang hoạt động<br>được cấp chứng chỉ Quản lý môi<br>trường còn hiệu lực |
|----------------------------------|-------|---|
| A                                | B     | 1   |
| <b>Cả nước</b>                   |       |   |
| <i>Chia theo tỉnh, thành phố</i> |       |   |
| ...                              |       |   |
|                                  |       |   |
|                                  |       |   |
|                                  |       |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 029.N/BCB-TNMT**  
Ban hành theo Quyết định  
số .../QĐ-TTg ngày ... của  
Thủ tướng Chính phủ  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ GIẤY CHỨNG NHẬN  
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở, QUYỀN  
SỬ DỤNG ĐẤT Ở CÓ CẢ TÊN VỢ  
VÀ CHỒNG**  
Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài nguyên và Môi  
trường  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

|                | Số giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở đứng tên cả vợ và chồng đã cấp | Tổng số giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở đã cấp cho hộ gia đình | Tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở đứng tên cả vợ và chồng (%) |
|----------------|---|--|---|
| A              | (1)   | (2)  | (3) = (1):(2) x 100   |
| <b>CẢ NƯỚC</b> |   |  |   |
| Thành thị      |   |  |   |
| Nông thôn      |   |  |   |
| Tỉnh/thành phố |   |  |   |
| - ...          |   |  |   |
| - ...          |   |  |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 030.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành theo Quyết định  
 số .../QĐ-TTg ngày ... của  
 Thủ tướng Chính phủ  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng  
 12 hàng năm  
 Báo cáo chính thức: Ngày 31  
 tháng 3 năm sau

**SỐ SUỐI KHÔ CẠN THEO MÙA  
 HOẶC VĨNH VIỄN**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên và Môi  
 trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

|  | Mã số | Tổng số các<br>con suối<br>(Suối) | Số lượng các con<br>suối khô cạn theo<br>mùa/vĩnh viễn<br>(Suối) | Tỷ lệ các con<br>suối khô cạn theo<br>mùa/vĩnh viễn<br>(%) |
|--|-------|-----------------------------------|--|--|
| A                                      | B     | 1                                 | 2  | $3=2/1*100$  |
| <b>Tổng số</b>                         |       |                                   |  |  |
| <i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>        |       |                                   |  |  |
| Ghi theo danh mục đơn vị<br>hành chính |       |                                   |  |  |
|  |       |                                   |  |  |
|  |       |                                   |  |  |
|  |       |                                   |  |  |
|  |       |                                   |  |  |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

## HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

**Biểu số 001.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý**

Biểu này ghi số liệu tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích các loại đất phạm vi cả nước theo mục đích sử dụng và theo đối tượng được giao để quản lý và sử dụng. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

#### a) Khái niệm, phương pháp tính

##### (i) Diện tích đất theo mục đích sử dụng

*A- Đất nông nghiệp:* Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

(A1). Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,... Trường hợp đất trồng cây lâu năm có kết hợp nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ thì ngoài việc thống kê theo mục đích trồng cây lâu năm còn phải thống kê theo các mục đích phụ là nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trường hợp sử dụng đồng thời vào cả hai mục đích phụ thì thống kê theo cả hai mục đích phụ đó).

Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm (là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v. ; đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

(A2). Đất lâm nghiệp: Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng).

Trường hợp đất lâm nghiệp được phép sử dụng kết hợp nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ dưới tán rừng thì ngoài việc thống kê theo mục đích lâm nghiệp còn phải thống kê theo các mục đích phụ là nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trường hợp sử dụng đồng thời vào cả hai mục đích phụ thì thống kê cả hai mục đích phụ đó).

Theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

- Đất rừng sản xuất: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

- Đất rừng phòng hộ: Là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

- Đất rừng đặc dụng: Là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.

Theo trạng thái rừng, đất lâm nghiệp bao gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng và đất trồng rừng sản xuất.

(A3). Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn: Là đất chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước lợ hoặc nước mặn.

- Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Là đất có mặt nước chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước ngọt.

(A4). Đất làm muối: Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

(A5). Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

*B - Đất phi nông nghiệp:* Đất phi nông nghiệp là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất

nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

(B1). Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tạm thời xác định diện tích đất ở bằng hạn mức giao đất ở mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Trường hợp đất ở có kết hợp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì ngoài việc thống kê theo mục đích đất ở còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

- Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã.

- Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn.

(B2). Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp là đất xây dựng trụ sở của cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức kinh tế và đất xây dựng các công trình sự nghiệp. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của Nhà nước và đất trụ sở khác.

- Đất quốc phòng là đất sử dụng vào mục đích quốc phòng bao gồm: Đất sử dụng làm nơi đóng quân của quân đội; đất sử dụng làm căn cứ quân sự; đất sử dụng làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng; đất sử dụng làm ga, cảng quân sự; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật phục vụ quốc phòng; đất sử dụng làm kho tàng quân sự; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi huỷ vũ khí, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, làm nhà công vụ của quân đội; đất làm trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do quân đội quản lý và đất sử dụng xây dựng các công trình quốc phòng khác do Chính phủ quy định.

Trường hợp đất quốc phòng được phép kết hợp sử dụng vào các mục đích phụ gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì ngoài việc thống kê vào mục đích quốc phòng còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất an ninh là đất sử dụng vào mục đích an ninh bao gồm: Đất sử dụng làm nơi đóng quân của công an; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, kho tàng, trường bắn, thao trường, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do công an quản lý và đất sử dụng vào việc xây dựng các công trình an ninh khác do Chính phủ quy định.

Trường hợp đất an ninh được phép kết hợp sử dụng vào các mục đích phụ gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

thì ngoài việc thống kê vào mục đích an ninh còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và kinh doanh, dịch vụ; bao gồm đất khu công nghiệp; đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.

- Đất có mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu hoạt động chung của cộng đồng; bao gồm đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở văn hoá, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục - đào tạo, đất cơ sở thể dục - thể thao, đất cơ sở nghiên cứu khoa học, đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ, đất di tích lịch sử - văn hoá, đất danh lam thắng cảnh, đất bãi thải, xử lý chất thải.

(B3). Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất có các công trình sử dụng cho mục đích tôn giáo, tín ngưỡng dân gian; bao gồm đất tôn giáo và đất tín ngưỡng.

- Đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng dân gian gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

(B4). Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

(B5). Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Là đất có mặt nước mà không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

Trường hợp đất sông suối và mặt nước chuyên dùng có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích chuyên dùng còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng sông không thể tạo ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, không sử dụng chuyên cho mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có thể tạo ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

Trường hợp sông cắt ngang các hồ chứa nước thì cần xác định phần diện tích sông theo dòng chảy liên tục; diện tích hồ sẽ không gồm phần đã tính vào diện tích sông).

(B6). Đất phi nông nghiệp khác: Bao gồm đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên

đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

*C - Đất chưa sử dụng:* Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây:

(C1). Đất bằng chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

(C2). Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

(C3). Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

*D - Đất có mặt nước ven biển:* Là đất mặt biển ngoài đường mép nước, không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang được sử dụng; bao gồm đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản, đất mặt nước ven biển có rừng, đất mặt nước ven biển có mục đích khác.

(D1). Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang sử dụng để nuôi trồng thủy sản.

(D2). Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang có rừng ngập mặn.

(D3). Đất mặt nước ven biển có mục đích khác: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang sử dụng làm nơi tắm biển, du lịch biển, nơi neo đậu tàu thuyền, nơi thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản biển.

#### **(ii) Diện tích đất theo đối tượng sử dụng, quản lý đất**

Người sử dụng đất, người quản lý đất (còn gọi là đối tượng sử dụng, quản lý đất) là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với đất đang sử dụng, được Nhà nước giao đất để quản lý.

*A - Người sử dụng đất (NSD):* Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài; cộng đồng dân cư.

- Hộ gia đình, cá nhân (GDC): Là người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân (trong nước), người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn với đất ở.

- Tổ chức trong nước (TCC): Bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã (UBS), tổ chức kinh tế (TKT), cơ quan, đơn vị của nhà nước (TCN), tổ chức khác (TKH).

+ Ủy ban nhân dân cấp xã (UBS): Là người sử dụng đất được Nhà nước giao đất sử dụng vào các mục đích: đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích công ích; đất làm trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của cấp xã; đất được Nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng các công trình công cộng về văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, vui chơi giải trí, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa và các công trình công cộng khác của địa phương.

Đối với các công trình công cộng do các tổ chức được công nhận là pháp nhân hoặc do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng thì không thống kê vào đối tượng Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng.

+ Tổ chức kinh tế (TKT): Là tổ chức trong nước (kể cả trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

+ Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (trừ các cơ quan cấp xã); tổ chức sự nghiệp công; đơn vị quốc phòng, an ninh.

+ Tổ chức khác (TKH): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở tôn giáo và các tổ chức khác không phải là cơ quan, đơn vị của Nhà nước, không phải là tổ chức kinh tế.

- Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (NNG): Là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được Nhà nước cho thuê đất; bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

+ Doanh nghiệp liên doanh (TLD): Là tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài với tổ chức kinh tế Việt Nam thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước cho thuê đất hoặc do phía Việt Nam góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (TVN): Là tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài (kể cả trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước cho thuê đất.

+ Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG): Là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận, cơ quan đại diện của tổ chức Liên Hợp Quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ được Nhà nước cho thuê đất.

- Cộng đồng dân cư (CDS): Là cộng đồng người thiểu số sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc; cộng đồng dân cư sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán, có chung dòng họ được nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với đất đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

*B - Người được giao quản lý đất (NQL):* Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.

- Tổ chức được giao quản lý đất (TCQ): Là tổ chức trong nước, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức khác.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã(UBQ): Là người được Nhà nước giao quản lý đất chưa giao, chưa cho thuê; đất xây dựng các công trình công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý gồm (công trình giao thông, thủy lợi trong nội bộ xã; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm); đất sông suối, đất có mặt nước chuyên dùng; đất do Nhà nước thu hồi tại khu vực nông thôn trong các trường hợp qui định tại các khoản 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11 và 12 Điều 38 của Luật Đất đai.

+ Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ): Là tổ chức được Nhà nước giao quản lý đất do Nhà nước thu hồi tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn đã được quy hoạch phát triển đô thị.

+ Tổ chức khác (TKQ): Là tổ chức được Nhà nước giao trực tiếp quản lý đất có công trình công cộng gồm đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, bến phà, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, đất có mặt nước của các sông lớn và đất có mặt nước chuyên dùng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Nhà nước giao quản lý đất trên các đảo chưa có người ở; doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý đất để thực hiện dự án đầu tư dạng xây dựng - chuyển giao (BT).

- Cộng đồng dân cư (CDQ): Là cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn dân cư được giao quản lý đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

#### b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4, ..., 11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

### 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **Biểu số 002.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi cả nước. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

#### b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4, ..., 11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

**2. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **Biểu số 003.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

Biểu này ghi số liệu diện tích đất phi nông nghiệp phạm vi cả nước. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4, ..., 11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

#### **2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **Biểu số 004.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố**

Biểu này ghi số liệu tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích một số loại đất phạm vi cả nước và từng tỉnh/thành phố. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó đã được xác định theo Chỉ thị số 364/CT ngày 6 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã (dưới đây gọi là Chỉ thị 364/CT) và theo những Quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của Nhà nước.

Diện tích đất tự nhiên được xác định theo mục đích sử dụng đất và theo đối tượng sử dụng, quản lý đất.

- Phần giải thích các chi tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước và của từng tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 2, 3, 4, 5, ..., 17, 18: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước và của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

### **Biểu số 005.N/BCB-TNMT: Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố**

Biểu này ghi số liệu cơ cấu diện tích một số loại đất phạm vi cả nước và từng tỉnh/thành phố. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, ..., 17, 18: Ghi cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước và của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

#### 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

### **Biểu số 006.N/BCB-TNMT: Biến động diện tích đất**

Biểu này ghi số liệu diện tích các loại đất, chênh lệch tăng giảm của từng loại trên phạm vi cả nước, tại năm gốc nghiên cứu (năm liền kề trước hoặc 5 năm trước) và tại năm báo cáo. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

##### a) Khái niệm, phương pháp tính

Biến động diện tích đất là sự chênh lệch diện tích từng loại đất trên địa bàn do chuyển mục đích sử dụng đất giữa kỳ nghiên cứu và kỳ gốc với khoảng cách giữa hai kỳ thường là 1 năm, 5 năm hoặc 10 năm.

*Công thức tính:*

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích đất} \\ \text{tăng/ giảm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích đất} \\ \text{của năm} \\ \text{nghiên cứu} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Diện tích đất của} \\ \text{năm chọn làm gốc} \\ \text{so sánh} \end{array}$$

##### b) Cách ghi biểu

- Cột 1, cột 3: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm của năm gốc và năm báo cáo.

- Cột 2, 4: Ghi cơ cấu của từng loại đất tương ứng bên cột A so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Cột 5, 6: Ghi số liệu chênh lệch và tốc độ tăng giảm của từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc.

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

### Biểu số 007.N/BCB-TNMT: Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

##### a) Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa bao gồm các loại hình sau: đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng diện tích} & & \text{Diện tích đất} & & \text{Diện tích đất bị} & & \text{Diện tích đất} \\ \text{đất bị thoái} & = & \text{bị thoái hóa} & + & \text{thoái hóa trung} & + & \text{bị thoái hóa} \\ \text{hóa} & & \text{nặng} & & \text{bình} & & \text{nặng} \end{array}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Thông tư 14/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 gồm các mức độ sau:

+ Thoái hóa nhẹ: Có một vài dấu hiệu của thoái hóa nhưng vẫn đang ở trong giai đoạn đầu, có thể dễ dàng ngừng quá trình này và sửa chữa thiệt hại mà không phải nỗ lực nhiều.

+ Thoái hóa trung bình: Nhìn thấy rõ thoái hóa nhưng vẫn có thể kiểm soát và phục hồi hoàn toàn vùng đất với nỗ lực vừa phải.

+ Thoái hóa nặng: Sự thoái hóa rõ ràng, thành phần đất bị thay đổi đáng kể và rất khó để hồi phục trong thời gian ngắn hoặc không thể hồi phục được.

##### b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa

- Cột 2, 3, ..., 8, 9: Ghi diện tích bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất

## 2. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường (Điều tra thoái hóa đất của Bộ TNMT)

### **Biểu số 008.N/BCB-TNMT: Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí**

#### 1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh diễn biến thời tiết các tháng trong năm nhằm xác định các quy luật thời tiết qua các năm để bố trí mùa vụ nông nghiệp, kế hoạch sản xuất kinh doanh; giám sát biến đổi khí hậu.

#### 2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

##### a) Khái niệm, phương pháp tính

- *Số giờ nắng trong các tháng* là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1  $\text{kw/m}^2$  ( $\geq 0,2$   $\text{calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giàn đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thủy tinh hội tụ lại tạo nên.

- *Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm* là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

+ *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

+ *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

- *Nhiệt độ không khí trung bình các tháng* là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

+ *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

+ *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

\* *Phạm vi thu thập số liệu*: Số liệu được thu thập tại các trạm quan trắc đại diện của tỉnh/thành phố và thu thập theo tháng.

##### b) Cách ghi biểu

*\* Số giờ nắng*

- Cột 1 đến cột 12: Ghi tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại.
- Cột 13: Là tổng của các cột từ cột 1 đến cột 12.

*\* Độ ẩm không khí trung bình*

- Cột 1 đến cột 12: Ghi trung bình cộng giản đơn của độ ẩm không khí tương đối trung bình các ngày trong tháng.
- Cột 13: Tính trung bình cộng giản đơn của các cột từ cột 1 đến cột 12.

*\* Nhiệt độ không khí trung bình*

- Cột 1 - 12: Ghi trung bình cộng của nhiệt độ không khí các ngày trong tháng
- Cột 13: Tính trung bình cộng giản đơn các cột từ cột 1 đến cột 12.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 009.N/BCB-TNMT: Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chi tiêu phục vụ xây dựng kế hoạch và quy hoạch sản xuất nông nghiệp, giao thông đường thủy phục vụ quy hoạch thiết kế, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cống và các công trình quan trọng khác; phục vụ công tác dự báo về nước và đánh giá biến đổi khí hậu.

#### **2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

##### **a) Khái niệm, phương pháp tính**

- *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký. Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng tại một địa điểm.

- *Mực nước* là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo cen ti mét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

- *Lưu lượng nước* là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là  $m^3/s$ . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc, các con sông. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

##### **b) Cách ghi biểu**

*\* Lượng mưa:*

- Cột 1 – 12: Ghi tổng lượng mưa các ngày trong tháng.
- Cột 13: Ghi tổng giá trị các cột từ cột 1 đến cột 12.
- \* *Mức nước và lưu lượng nước một số sông chính:*
- Cột 1 – 12: Ghi trị số bình quân của các ngày trong tháng
- Cột 13: Tính trung bình cộng giản đơn các cột từ cột 1 đến cột 12.

### 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

#### **Biểu số 010.N/BCB-TNMT: Mức thay đổi nhiệt độ trung bình**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

###### a) Phạm vi thu thập số liệu

Số liệu được thu thập tại các trạm quan trắc đại diện và thu thập theo năm.

###### b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi nhiệt độ trung bình năm trước năm báo cáo (được tính bằng cách lấy trung bình cộng giản đơn nhiệt độ trung bình các tháng trong năm). Số liệu này được lấy từ Cột 13, Mục III (Nhiệt độ không khí trung bình), Biểu số 008.N/BCB-TNMT của năm trước năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo (được tính bằng cách lấy trung bình cộng giản đơn nhiệt độ trung bình các tháng trong năm). Số liệu này được lấy từ Cột 13, mục III (Nhiệt độ không khí trung bình) của biểu số 008.N/BCB-TNMT năm báo cáo.

- Cột 3: Bằng cột 2 trừ cột 1

- Cột 4: Bằng thương giữa cột 3 và cột 1 nhân với 100

##### **2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

#### **Biểu số 011.N/BCB-TNMT: Mức thay đổi lượng mưa**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

###### a) Phạm vi thu thập số liệu

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

Biểu này phản ánh mức thay đổi lượng mưa tại các trạm quan trắc.

###### b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng mưa các tháng trong năm trước năm báo cáo tại các trạm quan trắc. Số liệu này được lấy từ Cột 13, Biểu số 009.N/BCB-TNMT của năm trước năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng lượng mưa các tháng trong năm tại 1 địa điểm cố định (trạm quan trắc). Số liệu này được lấy từ Cột 13, Biểu số 009.N/BCB-TNMT của năm báo cáo.

- Cột 3: Được tính bằng cách lấy giá trị tại cột 2 trừ đi giá trị tại cột 1 theo các trạm quan trắc.

- Cột 4: Được tính bằng cách lấy giá trị tại cột 3 chia cho giá trị tại cột 1 sau đó nhân với 100 theo các trạm quan trắc.

## **2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

### **Biểu số 012.N/BCB-TNMT: Mức nước biển trung bình**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc và thu thập theo tháng.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1 – 12: Ghi trung bình cộng gián đơn của mực nước biển trung bình các ngày trong tháng tại trạm quan trắc.

- Cột 13: Ghi trung bình cộng gián đơn của mực nước biển trung bình các tháng trong năm tại trạm quan trắc.

## **2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

### **Biểu số 013.N/BCB-TNMT: Mức thay đổi mực nước biển trung bình**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm. Biểu này phản ánh mức thay đổi mực nước biển trung bình tại các trạm quan trắc.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi mực nước biển trung bình năm trước năm báo cáo, là giá trị trung bình cộng gián đơn của mực nước biển trung bình các tháng trong năm tại trạm quan trắc. Số liệu này được lấy từ Cột 13, Biểu số 012.N/BCB-TNMT của báo cáo năm trước.

- Cột 2: Ghi mực nước biển trung bình năm báo cáo, là giá trị trung bình cộng gián đơn của mực nước biển trung bình các tháng trong năm tại trạm quan trắc. Số liệu này được lấy từ Cột 13, Biểu số 012.N/BCB-TNMT của năm báo cáo.

- Cột 3: Được tính bằng cách lấy cột 2 trừ đi cột 1

- Cột 4: Được tính bằng cách lấy thương của cột 3 với cột 1 nhân với 100.

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 014.N/BCB-TNMT: Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- *Bão* là luồng gió xoáy thuận nhiệt đới được phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 8 đến cấp 11 (tốc độ gió từ 62 km đến 117 km/giờ). Bão mạnh có sức gió từ cấp 12 trở lên (tốc độ gió từ 118 km/giờ trở lên).

- *Áp thấp nhiệt đới* là vùng gió xoáy phát sinh trên biển có gió từ cấp 6, cấp 7 (tốc độ gió từ 39 km đến 61 km/giờ).

- *Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam* là số lượng các cơn bão, áp thấp nhiệt đới đã xảy ra trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

\* *Phạm vi thu thập số liệu*: Số liệu của cả nước trong một năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột A, B: Liệt kê tên/số hiệu cơn bão hoặc áp thấp nhiệt đới xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam.

- Cột 1: Liệt kê thời gian các cơn bão/áp thấp đổ bộ vào Việt Nam đối với từng cơn bão/áp thấp nhiệt đới đã liệt kê trong cột A.

- Cột 2: Liệt kê cấp gió đối với mỗi cơn bão/áp thấp đã liệt kê trong cột A.

- Cột 3: Liệt kê vị trí đổ bộ (theo tỉnh/thành phố) của mỗi cơn bão/áp thấp nhiệt đới đã liệt kê trong cột A.

- Cột 4: Liệt kê tọa độ đổ bộ của mỗi cơn bão/áp thấp nhiệt đới đã liệt kê trong cột A.

### 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 015.N/BCB-TNMT: Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu phân tích)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Các chất độc hại trong không khí được thống kê gồm: TSP, PM<sub>10</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, O<sub>3</sub> và chì (Pb).

- Nồng độ một số chất độc hại trong không khí là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất có hại tồn tại trong không khí (thống nhất sử dụng thuật ngữ “nồng độ” đối với các thông số đặc trưng cho ô nhiễm không khí).

+ TSP (bụi lơ lửng tổng số) là nồng độ bụi có kích thước lớn hơn 10  $\mu\text{m}$  đơn vị thể tích ( $\text{m}^3$ ) không khí.

+ CO (carbon oxit) là loại khí không màu, không mùi, bất cháy và có độc tính cao; nó là sản phẩm chính trong sự cháy không hoàn toàn của carbon và các hợp chất chứa carbon.

+ PM<sub>10</sub> là loại bụi có kích thước nhỏ hơn 10  $\mu\text{m}$  tồn tại trong môi trường không khí xung quanh.

+ SO<sub>2</sub> (lưu huỳnh dioxit) là loại khí vô cơ, không màu, nặng hơn không khí; đây là một trong những chất có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao, gây mưa axit, gây hoang mạc hóa.

+ O<sub>3</sub> (ô zôn) là một dạng của oxy bao gồm 3 phân tử oxy liên kết.

+ Pb (chì) là hàm lượng chì tồn tại trong không khí dưới dạng bụi lơ lửng.

❖ Phương pháp phân tích xác định các thông số chất lượng không khí thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc theo tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

❖ Hiện nay, có 2 phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng chất độc hại trong không khí được sử dụng là:

• Phương pháp đo trực tiếp hàm lượng các chất độc hại bằng thiết bị quan trắc môi trường tự động (cố định/di động) và đưa ra kết quả trung bình theo tần suất thời gian được thiết lập trên thiết bị đo.

Phương pháp này thực hiện việc xác định giá trị của các thông số: TSP, PM<sub>10</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, O<sub>3</sub>.

Số liệu được sử dụng để cập nhật cho chỉ tiêu “nồng độ các chất độc hại trong không khí” đối với phương pháp này được xác định là số liệu tính trung bình 24h (trung bình số học các giá trị đo được trong khoảng thời gian 24h liên tục) đối với thông số CO và O<sub>3</sub> tại trạm quan trắc; số liệu tính trung bình năm đối với các thông số TSP, PM<sub>10</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> tại trạm quan trắc.

• Phương pháp lấy mẫu hiện trường và đưa về phòng thí nghiệm phân tích, đưa kết quả

Số liệu được sử dụng để cập nhật cho chỉ tiêu “nồng độ các chất độc hại trong không khí” đối với phương pháp này được xác định là số liệu thống kê theo điểm quan trắc, tính giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của các thông số tại trạm quan trắc; số liệu tính trung bình năm đối với các thông số TSP, PM<sub>10</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, Pb và O<sub>3</sub> tại trạm quan trắc.

\* *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các điểm quan trắc lấy mẫu phân tích. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

*b) Cách ghi biểu*

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có các điểm quan trắc đại diện (liệt kê các điểm quan trắc trong các dòng tiếp theo) để lấy mẫu phân tích hàm lượng chất độc hại có trong không khí.

- Cột 1 đến Cột 7: Ghi giá trị quan trắc trung bình của mỗi chất độc hại đã được lấy mẫu và phân tích tại mỗi điểm quan trắc.

Hàm lượng một chất độc hại trong không khí tính trung bình năm theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 24 tiếng đã được đo trong năm.

Giá trị trung bình 24 tiếng là trung bình cộng giản đơn hàm lượng một chất độc hại trong không khí đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 24 tiếng.

## **2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 016.N/BCB-TNMT: Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc tự động)**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

*a) Phạm vi thu thập số liệu*

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc tự động. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

Nồng độ một số chất độc hại trong không khí là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất có hại tồn tại trong không khí (thống nhất sử dụng thuật ngữ nồng độ đối với các thông số đặc trưng cho ô nhiễm không khí). Các chất độc hại trong không khí được thống kê gồm SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, PM<sub>10</sub> và chì (Pb).

*b) Cách ghi biểu*

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có các trạm quan trắc đại diện (liệt kê các trạm quan trắc trong các dòng tiếp theo) đo tự động hàm lượng chất độc hại có trong không khí.

- Cột 1 đến Cột 6: Ghi giá trị quan trắc trung bình của mỗi chất độc hại đã được đo tự động tại các trạm quan trắc.

Hàm lượng một chất độc hại trong không khí tính trung bình năm theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 24 tiếng đã được đo trong năm.

Giá trị trung bình 24 tiếng là trung bình cộng giản đơn hàm lượng một chất độc hại trong không khí đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 24 tiếng.

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 017a.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ ngày có nồng độ chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép**

**& Biểu số 017b.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ ngày có nồng độ chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép (Tiếp theo)**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

#### a) Khái niệm, phương pháp tính

Các chất độc hại trong không khí được thống kê gồm SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, PM<sub>10</sub>, TSP và chì (Pb). Ngày có nồng độ các chất SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, PM<sub>10</sub>, TSP, Pb vượt quá trị số cho phép là tổng số ngày đo được trong năm có trị số SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, PM<sub>10</sub>, TSP, Pb cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT.

Thống nhất sử dụng thuật ngữ “quy chuẩn cho phép” thay cho thuật ngữ “tiêu chuẩn cho phép” đối với 2 biểu này.

Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép được tính cho từng chất độc hại được tính bằng tỷ lệ phần trăm số ngày được quan trắc có nồng độ chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép trên tổng số ngày đo trong năm.

$$\text{Tỷ lệ ngày có nồng độ chất X vượt quá QCVN (\%)} = \frac{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm có nồng độ chất X cao hơn QCVN}}{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm}} \times 100$$

### Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh

Đơn vị tính: Microgam trên mét khối

| Thông số                        | Trung bình 1 giờ   | Trung bình 8 giờ | Trung bình 24 giờ | Trung bình năm |
|---------------------------------|--|------------------|-------------------|----------------|
| SO <sub>2</sub>                 | 350  | -                | 125               | 50             |
| CO                              | 30000  | 10000            | 5000*             | -              |
| NO <sub>2</sub>                 | 200  | -                | 100*              | 40             |
| PM <sub>10</sub><br>(Bụi ≤10µm) | -  | -                | 150               | 50             |
| Chì Pb                          | -  | -                | 1.5               | 0.5            |
| Chú thích                       | PM <sub>10</sub> : bụi lơ lửng có kích thước khí động học nhỏ hơn hoặc |                  |                   |                |

|  |  |
|--|--|
|  | bằng 10µm<br>(-): Không qui định<br>(*): Áp dụng theo TCVN 5937-1995 |
|--|--|

*Nguồn: Hệ thống tiêu chuẩn về môi trường và các quy định mới nhất về bảo vệ môi trường, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội*

- Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có các trạm quan trắc đại diện (liệt kê tên các trạm quan trắc trong các dòng tiếp theo) về môi trường không khí.

- Các cột 1, 4, 7, 10, 13, 16: Ghi tổng số ngày đo/quan trắc các chất NO, SO<sub>2</sub>, O<sub>3</sub>, PM<sub>10</sub>, CO, TSP trong môi trường không khí theo các trạm đo.

- Các cột 2, 5, 8, 11, 14, 17: Ghi tổng số ngày đo/quan trắc các chất NO, SO<sub>2</sub>, O<sub>3</sub>, PM<sub>10</sub>, CO, TSP trong không khí có nồng độ vượt quá Tiêu chuẩn Việt Nam.

- Các cột 3, 6, 9, 12, 15, 18: Ghi tỷ lệ các ngày đo/quan trắc các chất NO, SO<sub>2</sub>, O<sub>3</sub>, PM<sub>10</sub>, CO, TSP trong không khí có nồng độ vượt quá Tiêu chuẩn Việt Nam, cụ thể như sau:

- Cột 3 = Cột 2/Cột 1 × 100

- Cột 6 = Cột 5/Cột 4 × 100

- Cột 9 = Cột 8/Cột 7 × 100

- Cột 12 = Cột 11/Cột 10 × 100

- Cột 15 = Cột 14/Cột 13 × 100

- Cột 18 = Cột 17/Cột 16 × 100

**2. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 018.N/BCB-TNMT: Hàm lượng một số chất độc hại trong nước mặt**

**1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Môi trường nước trong chỉ tiêu này được hiểu bao gồm: nước mặt lục địa (gọi chung là nước mặt) và nước dưới đất.

- Nước mặt là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo, gồm nước sông, ao hồ hoặc nước ngọt trong vùng đất ngập nước.

- Nước dưới mặt đất là nước nằm dưới bề mặt đất, tồn tại lưu trú và thông trong lỗ hổng của đất, đá và các đới nứt nẻ trong các thành tạo địa chất đá gốc.

- Hàm lượng chất độc hại trong nước là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất có hại tồn tại trong môi trường nước, nếu vượt quá ngưỡng quy chuẩn cho phép, các

chất độc hại này có khả năng gây độc tới môi trường sinh thái, các hệ sản xuất và ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Phương pháp xác định các thông số chất lượng nước mặt thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc theo tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

#### b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có các trạm quan trắc đại diện (liệt kê tên các trạm quan trắc trong các dòng tiếp theo) về môi trường nước mặt.

- Cột 1 đến Cột 9: Ghi giá trị quan trắc trung bình của mỗi chất độc hại đã được đo và tính toán tại mỗi trạm quan trắc.

Hàm lượng một chất độc hại trong nước mặt tính trung bình tháng theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 8 tiếng.

Giá trị trung bình 8 tiếng là trung bình cộng giản đơn hàm lượng một chất độc hại trong nước mặt đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 8 tiếng.

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 019.N/BCB-TNMT: Hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển và biển khơi**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

#### a) Khái niệm, phương pháp tính

Các chất độc hại chính trong nước biển là những chất có mặt trong môi trường nước biển trong điều kiện tự nhiên hoặc do nguồn khác đưa vào, khi vượt quá ngưỡng cho phép sẽ gây ô nhiễm môi trường nước biển, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh thái môi trường biển.

Phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển là phương pháp lấy mẫu nước tại các vị trí quan trắc, sau đó đưa về phân tích kết quả tại phòng thí nghiệm.

Phương pháp lấy mẫu quan trắc chất lượng nước biển được áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia.

Phương pháp phân tích xác định các thông số trong nước biển thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

#### b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố, các trạm quan trắc đại diện (liệt kê tên các trạm quan trắc trong các dòng tiếp theo) về môi trường nước biển.

- Cột 1 đến Cột 10: Ghi giá trị quan trắc trung bình của mỗi chất độc hại đã được đo và tính toán tại mỗi trạm quan trắc.

Hàm lượng một chất độc hại trong nước biển tính trung bình tháng theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 8 tiếng.

Giá trị trung bình 8 tiếng là trung bình cộng giản đơn hàm lượng một chất độc hại trong nước biển đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 8 tiếng.

### 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

### **Biểu số 020.N/BCB-TNMT: Hàm lượng các chất độc trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

##### a) Khái niệm, phương pháp tính

- Môi trường trầm tích là nơi được sử dụng chủ yếu cho hoạt động nuôi trồng thủy sản và cũng là nơi tồn tại của các hệ sinh thái san hô, cỏ biển và rừng ngập mặn.

- Các chất độc hại chính trong trầm tích tại một số cửa sông là những chất có mặt trong môi trường trầm tích dưới đáy vùng cửa sông, ven biển, khi vượt quá ngưỡng cho phép sẽ gây ô nhiễm trầm tích, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh thái trong môi trường trầm tích. Các chất độc hại trong môi trường trầm tích thường bao gồm nhóm thông số kim loại nặng, dầu mỡ khoáng và chất hữu cơ khó phân hủy.

Phương pháp lấy mẫu để quan trắc chất lượng trầm tích (cho biết hàm lượng một số chất độc hại trong trầm tích) áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia

Phương pháp phân tích xác định các thông số chất lượng trầm tích thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc phương pháp phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

##### b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố các trạm quan trắc đại diện (liệt kê tên các trạm quan trắc trong các dòng tiếp theo) về môi trường nước tại các cửa sông.

- Cột 1 đến cột 6: Ghi giá trị quan trắc trung bình của mỗi chất độc hại đã được đo và tính toán tại mỗi trạm quan trắc.

Hàm lượng một chất độc hại trong trầm tích tại một số cửa sông tính trung bình tháng theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 8 tiếng.

Giá trị trung bình 8 tiếng là trung bình cộng gián đơn hàm lượng một chất độc hại trong trầm tích tại một số cửa sông đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 8 tiếng.

## **2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 021.N/BCB-TNMT: Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

#### **a) Khái niệm, phương pháp tính**

Sự cố dầu tràn là hiện tượng trên mặt biển xuất hiện vết dầu mỡ với số lượng/khối lượng lớn gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và hệ sinh thái biển, gây ô nhiễm môi trường biển.

Thống kê sự cố dầu tràn trên biển qua 3 thông số: Loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn và diện tích bị ảnh hưởng.

Sự cố rò rỉ hóa chất trên biển là hiện tượng trong môi trường nước biển xuất hiện các hóa chất (do hoạt động của con người) với khối lượng lớn gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và hệ sinh thái biển, gây ô nhiễm môi trường biển.

Thống kê sự cố hóa chất rò rỉ trên biển qua 3 thông số: Loại hóa chất rò rỉ, khối lượng và diện tích bị ảnh hưởng.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc đại diện tại các tỉnh/thành phố. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

#### **b) Cách ghi biểu**

- **Cột A:** Dòng “Tổng số” để ghi số liệu của cả nước tại các cột từ cột 1 đến cột 7.

Ghi tên vùng biển thuộc các tỉnh/thành phố có xảy ra sự cố tràn dầu hoặc hóa chất rò rỉ trên biển (ví dụ: Vùng biển tỉnh Đà Nẵng). Việc xuất hiện các đám dầu trên các vùng biển Việt Nam bất kể nguyên nhân từ đâu và từ bất kể từ nguồn nào được tính là dầu tràn. Số vụ dầu tràn là số lần xảy ra hiện tượng dầu tràn trên biển vì các lý do khác nhau hoặc xảy ra ở các thời điểm khác nhau.

- **Cột 1:** Ghi thời gian xảy ra sự cố dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển.

- **Cột 2:** Ghi số loại dầu tràn đã xảy ra trong năm.

- **Cột 3:** Ghi tổng số lượng dầu tràn trên biển do các vụ dầu tràn (theo các loại dầu tràn) xảy ra trong năm.

- **Cột 4:** Ghi tổng diện tích vùng biển có dầu tràn.

- **Cột 5:** Ghi số vụ rò rỉ hoá chất xuất ra trên các vùng biển Việt Nam nguy hại cho đời sống sinh vật biển cũng như mỹ quan biển bất kể nguyên nhân từ đâu và bất kể hoá

chất bị rò rỉ từ nguồn nào. Số vụ hoá chất rò rỉ trên biển là số lần xảy ra hiện tượng rò rỉ hoá chất vì các lý do khác nhau hoặc xảy ra ở các thời điểm khác nhau.

- Cột 6: Ghi tổng số lượng hóa chất bị rò rỉ trên biển do các vụ rò rỉ hóa chất xảy ra trong năm.

- Cột 7: Ghi tổng diện tích vùng biển có hóa chất bị rò rỉ.

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

### Biểu số 022.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Đất được bảo vệ là toàn bộ diện tích mặt đất và mặt nước được bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học.

Diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học là tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (trên cạn) cấp quốc gia và cấp tỉnh đã được công nhận.

Mức độ đa dạng sinh học trong các vùng rừng được bảo tồn thể hiện bằng số lượng các loài động vật, thực vật đã được phát hiện trong các vùng rừng này.

Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học được tính bằng tỷ lệ phần trăm của tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (trên cạn) cấp quốc gia và cấp tỉnh đã được công nhận trên tổng diện tích tự nhiên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được công nhận}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

- Phạm vi thu thập: Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên trong năm.

- Cột 2: Ghi tổng diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo được tính bằng số liệu cột 2 chia cho cột 1 nhân 100.

- Cột 4: Ghi tổng số diện tích vườn quốc gia.

- Cột 5: Ghi tổng số diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia.
- Cột 6: Ghi tổng số diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh.
- Cột 7: Ghi tổng số diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia.
- Cột 8: Ghi tổng số diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp tỉnh.
- Cột 9: Ghi tổng số diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia.
- Cột 10: Ghi tổng số diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

## 2. Nguồn số liệu

- Quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên của Thủ tướng Chính phủ;
- Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố.

## **Biểu số 023.N/BCB-TNMT: Mức thay đổi mực nước dưới đất**

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh sự suy giảm nguồn tài nguyên nước, phục vụ đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững nguồn tài nguyên nước; và xây dựng quy hoạch kế hoạch ứng phó phù hợp đối với sự suy giảm môi trường nước.

### 2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

#### a) Khái niệm, phương pháp tính

Thống nhất sử dụng thuật ngữ “nước dưới đất” thay cho thuật ngữ “nước ngầm”.

Biểu này phản ánh về mức thay đổi mực nước dưới đất.

- Nước dưới đất là nước do kiến tạo địa chất tạo nên, có thể là các túi nước liên thông nhau hoặc là mạch chảy sát với tầng đá mẹ.

- Mức thay đổi lượng nước dưới đất được thể hiện qua thông số biến động mực nước dưới đất của năm báo cáo so với kỳ trước.

- Phương pháp tính mức thay đổi lượng nước dưới đất:

Mức thay đổi lượng nước dưới đất được tính bằng sự chênh lệch giữa độ sâu mực nước trung bình năm trước với độ sâu mực nước trung bình trong năm báo cáo và so sánh với mức nước hạ thấp cho phép (mức nước hạ thấp cho phép là độ sâu mực nước dưới đất (tính bằng mét) tối đa từ mặt đất trong quá trình khai thác, sử dụng nước để tránh các tác động tiêu cực đến nguồn nước cũng như môi trường sinh thái).

- Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

#### b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi giá trị độ sâu mực nước trung bình ngày thấp nhất của kỳ báo cáo năm trước.

- Cột 2: Ghi giá trị độ sâu mực nước trung bình ngày thấp nhất của năm báo cáo.
- Cột 3: Ghi mức thay đổi (tăng/giảm) lượng nước dưới đất của năm báo cáo so với năm trước.
- Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

### 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 024.N/BCB-TNMT: Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

##### a) Khái niệm, phương pháp tính

- Nước mặt là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo, gồm nước sông, ao, hồ hoặc nước ngọt trong vùng đất ngập nước.

Biểu này phản ánh mức thay đổi lượng nước mặt, theo lưu vực sông.

- Mức thay đổi lượng nước mặt là trị số lưu lượng dòng chảy và tổng lưu lượng dòng chảy qua vị trí quan trắc tại một thời điểm xác định trong năm so với cùng thời điểm của kỳ báo cáo trước.

- Phương pháp tính mức thay đổi lượng nước mặt:

Mức thay đổi lượng nước mặt được tính bằng mức chênh lệch của lưu lượng dòng chảy và tổng lượng dòng chảy của kỳ báo cáo năm trước với lưu lượng dòng chảy và tổng lượng dòng chảy của năm báo cáo.

- Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu được thu thập tại các lưu vực sông. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

##### b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi lưu lượng dòng chảy tại vị trí quan trắc của kỳ báo cáo năm trước
- Cột 2: Ghi lưu lượng dòng chảy tại vị trí quan trắc của năm báo cáo
- Cột 3: Ghi mức chênh lệch (tăng/giảm) về lưu lượng dòng chảy của năm báo cáo so với kỳ báo cáo năm trước
- Cột 3 = cột 2 - cột 1
- Cột 4: Ghi tổng lượng nước mặt tại vị trí quan trắc của kỳ báo cáo năm trước
- Cột 5: Ghi tổng lượng nước mặt tại vị trí quan trắc của năm báo cáo
- Cột 6: Ghi mức chênh lệch (tăng/giảm) về tổng lượng nước mặt của năm báo cáo so với kỳ báo cáo năm trước
- Cột 6 = cột 5 - cột 4

#### 2. Nguồn số liệu

## Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

### **Biểu số 025.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Phản ánh tình hình quản lý các chất thải độc hại đối với môi trường, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường. Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại

#### **2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

##### a) Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sinh hoạt hoặc hoạt động khác (theo Luật bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005).

Chất thải nguy hại là các chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác.

Theo đó chất thải nguy hại được chia thành 2 nhóm: Chất thải phóng xạ (Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý) và chất thải nguy hại còn lại (Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý).

Trong phạm vi biểu này, chỉ thực hiện thống kê đối với chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý.

Các thông số trong chất thải nguy hại được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế:

TCVN 6707:2009: Chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo

TCVN 6706:2009: Chất thải nguy hại – Phân loại

QCVN 07: 2009/BTNMT: Ngưỡng chất thải nguy hại

Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại đã được xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại được thu gom và xử lý.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố theo năm. Thời điểm báo cáo vào ngày 20/12 của năm báo cáo (báo cáo sơ bộ) và ngày 30/3 năm sau (báo cáo chính thức).

##### b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm.
- Cột 2: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom;  $\text{cột 3} = (\text{cột 2} : \text{cột 1}) \times 100$ .
- Cột 4: Ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, cột 5 = [cột 4 : cột 1] × 100

### 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

## **Biểu số 026.N/BCB-TNMT: Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

#### a) Khái niệm, phương pháp tính

Chi hoạt động môi trường là toàn bộ các khoản chi từ các nguồn cho hoạt động làm trong sạch và bảo vệ môi trường trong một thời kỳ nhất định, thường là tháng - quý - năm. Nội dung chi hoạt động môi trường bao gồm:

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước;
- Chi từ nguồn thu từ những đơn vị, cá nhân dưới hình thức thu phí;
- Chi từ nguồn tài trợ quốc tế;
- Chi của các doanh nghiệp, các công ty, các cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm:
  - + Chi cho đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường;
  - + Cho các hoạt động điều tra cơ bản;
  - + Chi cho các hoạt động thường xuyên, đột xuất bảo vệ môi trường...
- Các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

Phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường theo Thông tư số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2010 hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

#### b) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chi hoạt động bảo vệ môi trường theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Ghi số chi hoạt động bảo vệ môi trường từ nguồn ngân sách trung ương tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Cột 3: Ghi số chi hoạt động bảo vệ môi trường từ nguồn ngân sách địa phương tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Cột 4: Ghi số chi từ nguồn khác tương ứng theo từng dòng phân tổ (nếu có).

### 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chi ngân sách theo loại, mục và tiểu mục của Bộ Tài chính

## **Biểu số 027.N/BCB-TNMT: Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

#### a) Khái niệm, phương pháp tính

Khí thải hiệu ứng nhà kính là những khí có khả năng hấp thụ các bức xạ sóng dài (hồng ngoại) được phản xạ từ bề mặt trái đất khi được chiếu sáng bằng ánh sáng mặt trời, sau đó phân tán nhiệt lại cho trái đất, gây nên hiệu ứng nhà kính. Các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu bao gồm CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub>, N<sub>2</sub>O, O<sub>3</sub>, các khí CFC.

$$\text{Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (tấn/người)} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải nhà kính quy đổi ra CO}_2 \text{ trong năm (nghìn tấn)}}{\text{Dân số bình quân năm (người)}} \times 100$$

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO<sub>2</sub>, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

- Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu được tính toán trong năm.

#### b) Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi tổng lượng khí thải tương ứng phát sinh trong năm

- Cột 8: Ghi tổng lượng khí thải đã được quy đổi ra CO<sub>2</sub> tương đương.

- Cột 9: Được tính bằng cách lấy giá trị cột 8 chia cho dân số bình quân năm.

### **2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

## **Biểu số 028.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Phản ánh mức độ thực hiện đồng bộ về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, cung cấp thông tin để đề ra các giải pháp về thực hiện chuẩn hệ thống quản lý môi trường của doanh nghiệp đảm bảo sản xuất không gây ô nhiễm.

### **2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

#### a) Khái niệm, phương pháp tính

Chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý môi trường (ISO 14001) là tiêu chuẩn nằm trong bộ tiêu chuẩn ISO 14000 quy định các yêu cầu đối với một hệ thống quản lý môi trường mà doanh nghiệp tuân thủ để bảo đảm sản xuất không gây ô nhiễm môi trường.

Tiêu chuẩn ISO 14001 được xây dựng dựa trên nguyên tắc Hoạch định - Thực hiện - Kiểm tra - Cải tiến. Bộ tiêu chuẩn này quy định cụ thể các yêu cầu quan trọng nhất để nhận dạng, kiểm soát và giám sát các khía cạnh môi trường của tổ chức doanh nghiệp kể cả phương pháp quản lý và cải tiến hệ thống bao gồm các vấn đề: Xây dựng và vận hành

hệ thống quản lý môi trường; Đánh giá môi trường; Nhận hiệu và công bố môi trường; Đánh giá tình hình thực hiện môi trường; Đánh giá vòng đời; Thông tin môi trường; Giám sát khí thải hiệu ứng nhà kính.

Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường là số phần trăm các doanh nghiệp được nhận Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn ISO 14001 trên tổng số doanh nghiệp.

Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (ISO 14001) được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ ISO 14001 (\%)} = \frac{\text{Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đã được cấp chứng chỉ ISO 14001 còn hiệu lực (cộng dồn đến thời điểm 31/12 năm báo cáo)}}{\text{Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động (cộng dồn đến thời điểm 31/12 năm báo cáo)}} \times 100$$

Tổng cục Thống kê tiến hành tính toán tỷ lệ này dựa trên số liệu Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động (cộng dồn đến thời điểm 31/12 năm báo cáo).

- *Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố. Thời điểm báo cáo 20/12 của năm báo cáo (báo cáo sơ bộ) và ngày 30/3 năm sau (báo cáo chính thức).

b) Cách ghi biểu

Cột A: Phân tổ số liệu theo toàn tỉnh, thành phố.

Cột B: Mã số của tỉnh, thành phố

Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn đến thời điểm 31/12 năm báo cáo được cấp chứng chỉ quản lý môi trường hiện còn hiệu lực (tính cộng dồn đến thời điểm 31/12 năm báo cáo).

### 3. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố;

Tổng cục Thống kê (niên giám thống kê).

**Biểu số 029.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở có cả tên vợ và chồng**

#### 1. Mục đích ý nghĩa

Phản ánh bình đẳng quyền lợi kinh tế về giới trong sở hữu nhà ở, đất ở. Việc cả hai vợ chồng đều có tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có ý nghĩa quan trọng trong đời sống gia đình cũng như quyền lợi khi một cặp vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa.

#### 2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà ở được cấp cho chủ sở hữu theo quy định sau đây:

- Trường hợp chủ sở hữu nhà ở đồng thời là chủ sử dụng đất ở, chủ sở hữu căn hộ trong nhà chung cư thì cấp một giấy chứng nhận là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở;

- Trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là chủ sử dụng đất ở thì cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở.

\* *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; bao gồm các hộ gia đình đã được cấp ít nhất 1 trong các loại giấy tờ sau: giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

#### b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đúng tên cả vợ và chồng đã cấp theo từng phân tổ, tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng số giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đã cấp cho hộ gia đình theo từng phân tổ, tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

- Cột 3: Bằng thương giữa cột (1) và cột (2) nhân với 100.

### 3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường

### **Biểu số 030.N/BCB-TNMT: Số suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn**

#### 1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình bảo vệ môi trường và bảo vệ rừng đầu nguồn, phản ánh tác động của biến đổi khí hậu. Đồng thời cung cấp thông tin giúp quản lý, xây dựng kế hoạch và các chương trình bảo vệ môi trường đặc biệt môi trường nơi thượng nguồn.

#### 2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

##### a) Khái niệm, phương pháp tính

Suối khô cạn theo mùa: Là suối vào một mùa nào đó trong năm không có nước chảy trên bề mặt.

Số suối khô cạn vĩnh viễn: Là số suối trước kia có nước chảy trên bề mặt nhưng hiện nay đã khô cạn, không có nước chảy trên bề mặt vào bất kỳ thời điểm nào trong năm.

Suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn: Là tổng số suối khô cạn theo mùa hoặc khô cạn vĩnh viễn có đến thời điểm báo cáo.

##### b) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số các con suối tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Ghi số lượng các con suối khô cạn theo mùa/vĩnh viễn tương ứng theo từng dòng phân tử.

Cột 3: Ghi tỷ lệ các con suối khô cạn theo mùa/vĩnh viễn tương ứng theo từng dòng phân tử; cột 3 = (cột 2 : cột 1) × 100

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường